

VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo

17/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

VN-Index tăng 0,7% (+12,7 điểm) trong phiên thứ Năm, đóng cửa tại 1.822,8 điểm. Các cổ phiếu ngân hàng chiếm ưu thế trong top 10 mã đóng góp tích cực nhất cho chỉ số với 8 đại diện. Toàn sàn ghi nhận 205 mã tăng, 115 mã giảm và 63 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 18 nghìn tỷ đồng.

- Tám cổ phiếu ngân hàng nêu trên bao gồm VPB (+2,2%), CTG (+1,8%), SSB (+4,9%), LPB (+2,0%), BID (+1,0%), MBB (+1,2%), VCB (+0,5%) và HDB (+1,8%).
- Các công ty dịch vụ tài chính diễn biến tích cực khi VCK (+2,7%), SSI (+2,9%), VPX (+3,2%), HCM (+1,6%) và LPS (+2,8%) tăng mạnh, cùng một số mã khác.
- Các cổ phiếu nhóm Hàng tiêu dùng VPL (+1,5%), MWG (+2,2%), VJC (+1,9%), DMX (+1,2%) và FRT (+1,6%) tăng mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty công nghiệp GEL (+7,0%), GEE (+4,2%) và BMP (-2,2%), các công ty bất động sản VRE (+1,2%) và NVL (+2,0%), nhà sản xuất thép HPG (+1,2%) và công ty công nghệ FPT (+0,7%).

Điểm tin

- Fed tăng lãi suất điều hành lần đầu tiên kể từ tháng 07/2023
- Giá xăng dầu tăng tiếp tục gia tăng áp lực lạm phát
- DGW: ĐHCĐ thông qua kế hoạch cổ tức tiền mặt năm 2026 ở mức 3.000 đồng/cổ phiếu
- PLX: Hoàn tất việc bán toàn bộ 23,3 triệu cổ phiếu quỹ
- REE: Dự án điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3 triển khai thành công chiến dịch đo gió bằng hệ thống LiDAR nổi

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.822,8	273,9	126,2
% Δ	0,7%	0,3%	0,1%
- % Δ 1 tuần	-0,4%	-1,6%	-0,6%
- % YTD	2,1%	9,3%	4,5%
- % YOY	9,1%	-1,3%	12,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	693,0	33,5	15,2
- TB 1 tháng (triệu)	647,1	30,7	16,2
- TB 1 năm (triệu)	954,8	59,9	24,2
- TB QTD	667,5	35,9	15,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,9%	-20,6%	-22,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	98,5	0,8	0,7
- Bán (triệu)	112,3	2,1	0,3
- GT ròng (triệu)	-13,8	-1,3	0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	214	83	117
Mã giảm	118	61	127
Không đổi	98	157	610
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	339,7	17,8	49,9
P/E trượt 12T	12,4	10,1	13,7
LS cổ tức*	3,0%	5,1%	2,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.975,5	N/A	1.733,07
VN30F2M	1.977,0	24.816	266,94
VN30F1Q	1.974,7	741	1,06
VN30F2Q	1.973,0	261	0,33
VN100F1M	1.866,8	N/A	0,34
VN100F2M	1.867,7	10	0,35
VN100F1Q	1.862,7	28	0,11
VN100F2Q	1.865,0	17	0,31
USD/VND	25.986		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index duy trì đà tăng ổn định trên vùng hỗ trợ 1.800 điểm, qua đó củng cố khả năng kéo dài nhịp tăng về khu vực 1.850–1.875 điểm trong thời gian tới. Hỗ trợ gần là vùng 1.790–1.800 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Fed tăng lãi suất điều hành lần đầu tiên kể từ tháng 07/2023

* Vào ngày 16/09, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã quyết định tăng lãi suất điều hành thêm 25 điểm cơ bản lên mức 3,75–4,00% (phù hợp với kỳ vọng của thị trường). Đây là đợt tăng lãi suất đầu tiên kể từ tháng 07/2023, sau khi Fed giữ nguyên lãi suất từ đầu năm 2026 đến nay. Theo tuyên bố từ Ủy ban Thị trường Mở Liên bang (FOMC), hoạt động kinh tế tiếp tục mở rộng với tốc độ khả quan, số việc làm mới nhìn chung theo kịp tốc độ gia tăng của lực lượng lao động, trong khi tỷ lệ thất nghiệp ít thay đổi. Tuy nhiên, lạm phát vẫn ở mức cao, buộc Fed phải thắt chặt chính sách tiền tệ nhằm hỗ trợ đưa lạm phát trở lại mục tiêu 2% một cách sớm hơn. Bên cạnh đó, dự báo mới nhất từ FOMC cũng phát đi tín hiệu có thể có một đợt tăng lãi suất khác trước cuối năm.

* Đánh giá sơ bộ của chúng tôi cho thấy tác động trong ngắn hạn đối với Việt Nam là tương đối hạn chế. Về mặt tỷ giá, đợt tăng lãi suất của Fed có thể hỗ trợ đồng USD và hạn chế dư địa tăng của tỷ giá USD/VND. Tuy nhiên, VND vẫn được hỗ trợ nhờ đà tăng của tỷ giá gần đây trên thị trường tự do (OTC) (tăng khoảng 0,7% tính từ đầu tháng đến nay), xu hướng hạ nhiệt của giá vàng trong nước (giảm khoảng 1,8% tính từ đầu tháng đến nay), cùng dòng vốn FDI duy trì tích cực.

* Về lãi suất, việc Fed tăng lãi suất có thể thu hẹp chênh lệch lãi suất VND-USD và có thể phần nào làm giảm dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ của NHNN. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng tác động lên mặt bằng lãi suất trong nước trong ngắn hạn sẽ tương đối hạn chế, trừ trường hợp tỷ giá USD/VND quay đầu tăng mạnh trở lại. Mặc dù vậy, rủi ro này sẽ gia tăng nếu Fed tiếp tục tăng thêm lãi suất trước thời điểm cuối năm.

Giá xăng dầu tăng tiếp tục gia tăng áp lực lạm phát

* Vào ngày 17/09, Liên Bộ Công Thương - Tài chính đã tiếp tục điều chỉnh tăng giá xăng dầu trong nước theo đà tăng gần đây của giá dầu thế giới. Tại Petrolimex, giá xăng E10 RON 95-V và E10 RON 95-III đã tăng lần lượt 5,1% (+1.300 đồng/lít) và 5,8% (+1.400 đồng/lít), lên mức 26.830 đồng/lít và 25.630 đồng/lít.

* Mặt bằng giá xăng bình quân trong nước hiện cao hơn khoảng 9,2% so với mức trung bình tháng 8. Theo ước tính của chúng tôi, điều này có thể khiến CPI chung trong tháng 9 tăng khoảng 0,3 điểm % nếu giá xăng dầu được giữ nguyên trong phần còn lại của tháng.

DGW: ĐHCĐ thông qua kế hoạch cổ tức tiền mặt năm 2026 ở mức 3.000 đồng/cổ phiếu

* ĐHCĐ của CTCP Thế Giới Số (DGW) đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt năm 2026 với tổng mức 3.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất cổ tức 6,6%). Cổ tức dự kiến được chi trả trong 3 đợt bằng nhau, mỗi đợt 1.000 đồng/cổ phiếu, vào quý 4/2026, quý 1/2027 và quý 2/2027.

* Chúng tôi hiện đang có giá mục tiêu 45.400 đồng/cổ phiếu đối với DGW

PLX: Hoàn tất việc bán toàn bộ 23,3 triệu cổ phiếu quỹ

* Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) thông báo đã hoàn tất bán 23,29 triệu cổ phiếu quỹ, tương đương 100% khối lượng đăng ký, thông qua phương thức khớp lệnh trên HOSE trong giai đoạn 26/08–16/09/26. Công ty không công bố bên mua cụ thể

* Số cổ phiếu được bán với giá trung bình 36.252 đồng/cổ phiếu, tương ứng tổng giá trị thu về khoảng 844 tỷ đồng, bằng 2,8% vốn chủ sở hữu của PLX và ước tính giúp thặng dư vốn cổ phần tăng 8,3%.

* Giao dịch này hỗ trợ PLX đáp ứng quy định của Luật Chứng khoán về cơ cấu cổ đông, theo đó tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ.

REE: Dự án điện gió ngoài khơi Nam Bộ 3 triển khai thành công chiến dịch đo gió bằng hệ thống LiDAR nổi

* **Nam Bộ 3 là dự án điện gió ngoài khơi có công suất 500 MW do liên danh giữa CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) và Tập đoàn Trường Thành Việt Nam (TTVN) phát triển**, hiện vẫn đang ở giai đoạn phát triển ban đầu. REE đã lựa chọn AKROCEAN, đơn vị chuyên cung cấp dữ liệu ngoài khơi của Pháp, phối hợp cùng CTCP Phúc Anh để thực hiện đo gió và các thông số khí tượng – hải dương học cho dự án. Chiến dịch đo đặc **ban đầu dự kiến bắt đầu trong quý 3/2026, dự án đặt mục tiêu được chấp thuận đầu tư vào cuối năm 2026 và vận hành thương mại vào khoảng cuối năm 2029/2030.**

* Sau hơn ba tháng chuẩn bị, **AKROCEAN đã triển khai thành công hệ thống LiDAR nổi tại khu vực dự án Nam Bộ 3 vào ngày 16/09/2026**, chính thức khởi động chiến dịch đo đặc ngoài khơi. Hệ thống sẽ thu thập dữ liệu gió và khí tượng – hải dương học (các thông số đầu vào quan trọng để đánh giá tiềm năng gió), ước tính sản lượng điện và giảm mức độ bất định cho các quyết định kỹ thuật và đầu tư trong các giai đoạn tiếp theo.

* Việc triển khai thành công nhìn chung **phù hợp với kế hoạch quý 3/2026 đã công bố trước đó**, qua đó cho thấy dự án vẫn đang được triển khai đúng tiến độ ở giai đoạn khảo sát.

* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi đánh giá việc triển khai thành công hệ thống đo gió là một cột mốc tích cực đối với tiến độ dự án. Tuy nhiên, Nam Bộ 3 vẫn đang ở giai đoạn đầu và còn phụ thuộc vào các bước phát triển tiếp theo cũng như việc được chấp thuận đầu tư, dự kiến vào cuối năm 2026. Hiện chúng tôi chưa đưa dự án vào định giá do vẫn chờ thêm thông tin về quyết định đầu tư, cơ cấu dự án và các thông số tài chính. Nếu được triển khai thành công, dự án với công suất 500 MW này có thể tạo ra dư địa tăng trưởng dài hạn đáng kể cho REE, xét trên quy mô lớn so với danh mục điện gió hiện hữu của công ty (khoảng 300 MW).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	45	0,0	7.530	16.000	112%	0,0%	112%	KQ	17/01/25	13,5	7,1	11,2	0,7
KDH	Bất động sản	26%	674	3,7	15.600	31.700	103%	0,0%	103%	MUA	28/08/26	17,6	12,2	17,4	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.151	10,2	73.100	140.000	92%	5,7%	97%	MUA	17/08/26	15,2	9,1	9,8	3,0
HDC	Bất động sản	48%	101	0,5	11.450	21.400	87%	0,0%	87%	KQ	09/01/26	4,1	8,4	17,4	0,9
PTB	Công nghiệp	10%	114	0,1	29.450	52.000	77%	7,1%	84%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	12,0	0,8
HVN	Hàng không	22%	2.419	0,6	20.200	37.100	84%	0,0%	84%	KQ	22/07/25	8,6	7,3	17,9	6,6
DPG	Điện & Nước	31%	125	0,4	27.450	48.900	78%	2,2%	80%	MUA	11/06/26	8,5	8,9	13,1	1,1
HDG	Điện & Nước	34%	251	0,8	16.050	28.700	79%	0,0%	79%	MUA	16/07/26	9,5	12,0	17,4	0,9
GEX	Điện & Nước	44%	1.183	11,7	23.500	40.500	72%	2,1%	74%	MUA	06/07/26	21,0	20,8	11,2	1,6
VGC	KCN	48%	687	0,6	39.850	66.800	68%	5,5%	73%	MUA	11/05/26	13,4	11,2	13,1	2,1
IDC	KCN	35%	514	1,4	32.000	51.200	60%	9,4%	69%	MUA	13/08/26	7,0	6,8	17,4	2,0
PLC	Dầu khí	-0%	61	0,1	19.600	31.900	63%	5,1%	68%	MUA	12/09/25	116,7	6,3	11,2	1,1
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,0	14.150	23.100	63%	3,5%	67%	MUA	12/04/24	9,4	5,6	14,2	0,7
F88	Tài chính TT	42%	542	0,4	60.900	98.000	61%	0,0%	61%	MUA	25/06/26	18,6	11,5	17,4	4,7
HPG	VLXD	27%	6.887	16,4	21.200	32.700	54%	2,8%	57%	MUA	18/08/26	11,8	7,3	12,0	1,3
NLG	Bất động sản	13%	443	2,8	23.750	36.800	55%	2,1%	57%	MUA	28/08/26	13,8	17,2	17,4	0,9
CTG	Ngân hàng	5%	9.384	8,5	31.400	48.800	55%	1,4%	57%	MUA	26/08/26	8,1	6,7	11,8	1,2
NT2	Điện & Nước	40%	228	0,4	20.550	29.000	41%	9,7%	51%	MUA	10/08/26	5,5	5,9	11,4	1,2
DGC	Công nghiệp	45%	516	1,4	35.300	52.100	48%	2,8%	50%	KQ	20/07/26	4,7	7,0	11,2	0,9
ACG	Gỗ	12%	184	0,0	31.700	45.800	44%	5,4%	50%	MUA	15/07/25	10,0	7,9	12,0	1,1
MSN	Bán lẻ	76%	3.804	11,3	67.700	101.200	49%	0,0%	49%	MUA	21/05/25	23,8	23,1	11,2	2,5
NVL	Bất động sản	46%	1.155	6,5	12.500	18.600	49%	0,0%	49%	MUA	18/06/26	15,5	20,2	17,4	0,6
PVS	Dầu khí	33%	786	5,1	33.300	49.000	47%	0,0%	47%	MUA	10/08/26	13,9	11,6	13,5	1,3
PHR	Công nghiệp	-10%	298	1,2	31.700	45.900	45%	2,3%	47%	MUA	15/07/26	17,6	4,9	11,2	1,7
MBB	Ngân hàng	1%	7.962	9,4	20.550	29.600	44%	2,4%	46%	MUA	21/05/26	7,1	5,9	11,8	1,4
SZC	KCN	19%	122	0,3	17.650	24.700	40%	5,7%	46%	KQ	01/07/26	10,0	24,2	17,4	1,0

VTP	GTVT	45%	385	1,9	49.550	71.800	45%	0,0%	45%	PHTT	25/05/26	20,7	24,7	11,2	4,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.186	1,2	44.300	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	12,0	2,9
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,0	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,4	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.487	5,1	12.600	17.800	41%	0,0%	41%	MUA	17/08/26	16,2	8,0	11,4	0,9
FRT	Bán lẻ	16%	894	3,5	130.000	180.100	39%	0,0%	39%	MUA	17/06/26	27,9	19,4	9,8	4,8
VRE	Bất động sản	38%	2.256	5,1	25.800	35.600	38%	0,0%	38%	MUA	04/09/26	9,1	10,5	17,4	1,2
BID	Ngân hàng	12%	10.984	4,8	36.700	50.500	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/26	9,6	8,9	11,8	1,5
KBC	KCN	42%	942	2,4	26.000	34.600	33%	3,8%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,4	1,0
VPB	Ngân hàng	7%	8.609	21,7	28.200	38.000	35%	1,8%	37%	MUA	18/05/26	9,3	7,2	11,8	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.087	0,5	45.300	60.800	34%	2,2%	36%	MUA	20/08/26	11,2	9,9	11,2	1,3
AST	DV Hàng không	3%	129	2,0	61.900	80.600	30%	5,7%	36%	MUA	26/08/25	11,1	10,8	9,8	4,6
DXG	Bất động sản	34%	527	4,9	10.800	14.600	35%	0,0%	35%	MUA	28/08/26	60,7	63,9	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	360	0,7	73.100	96.800	32%	2,1%	34%	KQ	14/04/26	13,9	12,0	13,1	4,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.903	22,4	32.650	42.600	30%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,8	1,3
DHC	Công nghiệp	15%	146	0,6	35.800	45.800	28%	5,6%	34%	MUA	16/09/26	9,7	6,7	12,0	1,5
TV2	Điện & Nước	-7%	67	0,1	25.750	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	11,2	1,4
NKG	VLXD	45%	189	0,6	10.000	13.100	31%	0,0%	31%	PHTT	18/04/25	22,7	7,7	12,0	0,6
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.780	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,4	0,6
VCB	Ngân hàng	10%	19.163	11,5	59.600	76.500	28%	0,8%	29%	MUA	11/09/26	15,3	11,7	11,8	2,0
GMD	GTVT	10%	1.276	5,8	76.600	95.800	25%	2,9%	28%	MUA	24/08/26	20,8	11,4	11,2	2,4
SIP	KCN	47%	452	0,2	48.550	58.900	21%	6,2%	27%	MUA	20/07/26	9,5	9,5	17,4	2,4
TPB	Ngân hàng	8%	1.500	3,7	14.050	17.400	24%	3,6%	27%	MUA	15/09/26	5,3	4,9	11,8	0,9
SSI	Chứng khoán	70%	2.443	17,1	21.150	25.800	22%	4,7%	27%	MUA	16/07/26	12,4	13,5	17,4	1,6
SCS	DV Hàng không	22%	165	0,2	44.800	51.200	14%	12,3%	27%	PHTT	13/01/26	5,7	6,1	17,9	2,8
ACB	Ngân hàng	6%	5.092	6,2	22.800	28.000	23%	3,1%	26%	MUA	28/08/26	8,5	7,4	11,8	1,3
FPT	CNTT	21%	4.901	20,7	74.300	90.300	22%	3,1%	25%	MUA	08/06/26	14,3	12,5	12,1	3,2
TLG	Văn phòng phẩm	90%	195	0,3	52.600	61.900	18%	6,7%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,5	7,4	2,0

BMP	VLXD	18%	453	0,4	143.700	163.000	13%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,1	4,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.841	7,8	60.200	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,4	14,3	12,0	4,0
PC1	Điện & Nước	42%	317	1,3	20.050	24.700	23%	0,0%	23%	KQ	21/07/26	8,9	13,6	13,1	1,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.982	1,4	69.400	83.600	20%	1,4%	22%	MUA	11/06/26	18,6	12,7	14,2	2,0
DXS	Bất động sản	45%	121	0,5	5.420	6.600	22%	0,0%	22%	PHTT	28/08/26	9,2	13,4	17,4	0,5
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	409	0,6	50.700	58.600	16%	5,9%	21%	KQ	30/07/26	8,0	7,5	12,0	1,1
BWE	Điện & Nước	47%	405	0,0	41.900	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,8	11,0	11,4	1,7
HDB	Ngân hàng	5%	5.316	18,8	27.600	33.000	20%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	11,8	1,6
PNJ	Bán lẻ	3%	724	8,8	36.750	42.900	17%	0,0%	17%	KQ	11/09/26	7,1	18,3	7,4	1,4
PVT	Dầu khí	34%	450	4,5	22.600	25.200	12%	4,4%	16%	MUA	13/08/26	11,8	7,5	11,2	1,2
MCH	Bán lẻ	84%	7.325	2,9	145.600	163.000	12%	3,5%	15%	PHTT	28/11/25	28,2	25,6	12,0	10,2
DCM	Phân bón	44%	668	4,0	32.800	35.800	9%	6,1%	15%	MUA	04/09/26	9,6	8,4	11,2	1,5
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	710	0,5	50.100	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,6	7,2	12,0	1,7
PVD	Dầu khí	42%	687	6,1	19.250	22.000	14%	0,0%	14%	KQ	21/08/26	19,9	19,5	13,5	1,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.848	7,3	37.800	41.100	9%	3,2%	12%	MUA	13/10/25	19,6	16,4	13,5	1,9
VIB	Ngân hàng	2%	1.951	5,6	13.600	14.700	8%	3,7%	12%	KQ	18/08/26	7,0	5,6	11,8	1,1
DPM	Phân bón	47%	599	2,9	22.900	23.900	4%	6,6%	11%	KQ	04/09/26	17,5	10,9	11,2	1,4
ACV	Hàng không	47%	5.428	0,7	39.600	43.300	9%	0,0%	9%	PHTT	19/08/26	12,7	12,5	11,2	1,9
HSG	VLXD	46%	314	0,9	10.100	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,9	12,0	0,7
GAS	Dầu khí	47%	8.226	6,1	88.600	90.000	2%	3,4%	5%	MUA	29/07/26	19,7	16,8	11,4	3,1
VHM	Bất động sản	43%	22.538	24,8	71.300	74.000	4%	0,0%	4%	PHTT	28/08/26	14,0	9,8	17,4	2,2
DGW	Bán lẻ	23%	390	3,3	45.400	45.400	0%	2,2%	2%	KQ	18/06/26	18,3	15,6	9,8	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.956	2,8	32.200	32.100	-0%	1,2%	1%	PHTT	20/07/26	24,2	18,8	11,2	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,7	59.800	57.700	-4%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,4	34,3	11,4	2,9
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.915	12,2	30.700	29.250	-5%	2,3%	-2%	MUA	07/08/26	29,6	7,6	13,5	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.528	17,8	76.200	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	15/09/26	26,7	24,1	11,8	2,3
VEA	Ô-tô	48%	1.891	0,3	37.000	30.800	-17%	13,0%	-4%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,2	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.753	9,7	126.800	114.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	15/03/24	35,3	14,2	17,9	3,7

OIL	Dầu khí	6%	580	1,5	14.500	12.700	-12%	0,7%	-12%	KQ	17/10/25	35,4	32,0	13,5	1,4
LPB	Ngân hàng	3%	5.460	7,6	47.500	39.300	-17%	2,1%	-15%	KKQ	18/11/25	12,5	13,1	11,8	3,3
VIC	Bất động sản	45%	72.042	53,2	241.200	117.000	-51%	0,0%	-51%	BÁN	14/09/26	158,7	70,6	17,4	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	142.467	2.849	20	14,6	11,4	9,1	15,2	1,6	24,8	16,1	11,6	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	20	14.376	719	2	10,7	11,2	9,6	13,4	1,8	21,3	14,2	12,8	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	49.121	4.093	3	17,8	15,9	12,6	16,5	2,4	18,3	18,2	16,5	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.460	5.460	0	15,4	12,5	13,1	10,4	3,3	15,4	12,5	13,1	3,3	2,1%
BÁN	1	72.042	72.042	1	150,8	158,7	70,6	77,0	11,0	150,8	158,7	70,6	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	283.466	3.375	26	19,3	16,0	12,6	16,8	2,3	24,4	17,6	13,3	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.851	7.488	11	11,4	9,9	8,4	12,7	1,5	11,1	10,5	9,2	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.064	1.032	1	23,5	17,9	12,1	21,8	1,9	17,4	14,0	9,2	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.443	2.443	1	16,9	12,4	13,5	15,1	1,6	16,9	12,4	13,5	1,6	4,7%
Tài chính thay thế	1	542	542	0	38,2	18,6	11,5	30,0	4,7	38,2	18,6	11,5	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.881	2.145	4	17,6	15,3	13,9	19,9	3,3	21,7	15,1	13,9	3,3	5,0%
CNTT	1	4.901	4.901	1	17,4	14,3	12,5	17,4	3,2	17,4	14,3	12,5	3,2	3,1%
Bất động sản	9	99.858	11.095	2	62,6	39,9	26,9	26,5	4,4	35,8	33,6	25,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.843	1.961	1	14,9	11,9	7,5	17,7	1,2	12,8	14,3	9,5	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.731	478	1	19,4	12,5	10,7	17,9	1,2	24,9	14,8	13,4	1,3	3,3%
Dầu khí	10	19.821	1.982	2	28,7	20,6	11,6	21,2	2,1	48,2	29,4	13,7	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.005	201	0	6,6	5,7	6,8	8,6	0,9	21,8	8,4	6,8	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	7.972	1.139	1	22,4	16,4	13,5	19,1	1,8	21,3	13,3	12,5	1,8	4,9%
GTVT & Logistics	7	13.554	1.936	1	12,9	14,5	11,3	17,4	2,7	16,4	16,4	12,4	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	84	283.466	3.375	26	19,3	16,0	12,6	16,8	2,3	24,4	17,6	13,3	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu báo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.822,77	12,66
VN 30	1.975,01	20,72
VN Mid	1.875,15	18,19
VNSmall	1.227,76	3,89

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,90	0,68
HNX30	449,68	3,74
VNX Allshare	2.887,24	28,59

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,16	0,18

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.778,3	15,4%
Khối ngoại mua	2.560,0	14,2%
Khối ngoại bán	2.919,4	16,2%
Tổng giao dịch	18.007,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	29,0	3,3%
Khối ngoại mua	19,8	2,3%
Khối ngoại bán	53,4	6,1%
Tổng giao dịch	871,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	12,9	3,3%
Khối ngoại mua	17,5	4,5%
Khối ngoại bán	6,6	1,7%
Tổng giao dịch	394,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEL	1.900	7,0%
GIL	550	7,0%
HPX	260	6,6%
SSB	1.100	4,9%
BMI	600	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
EVS	300	6,4%
BVS	1.200	4,3%
IDC	1.000	3,2%
L14	600	3,2%
MST	300	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GVT	2.587	3,7%
AAS	291	3,2%
VNB	451	2,8%
VEA	985	2,7%
HBC	93	2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDP	-2.150	-6,8%
TNH	-460	-6,2%
HII	-550	-5,1%
KOS	-1.600	-4,9%
PVT	-600	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNT	-4.100	-8,8%
C69	-1.000	-5,9%
PVC	-500	-3,8%
PVS	-1.000	-2,9%
TIG	-100	-1,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-527	-3,5%
SBB	-556	-2,9%
DDV	-200	-1,2%
SBS	-23	-0,5%
MVN	-313	-0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	982,1
VPB	968,9
SSI	898,2
HDB	813,3
BSR	657,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	196,4
SHS	171,9
IDC	68,3
MBS	57,9
CEO	56,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	92,9
MSR	92,9
VEA	32,1
AAS	16,1
VGI	15,9

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TPC	401.500	66.479
TEG	306.200	59.225
BKG	1.091.631	227.619
DMX	2.582.752	658.612
MCH	1.870.879	526.375
GIL	478.406	138.389
CRC	805.521	243.758
HID	1.674.615	567.630
TLD	453.501	161.902
FCN	1.115.900	446.786

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HMH	406.100	73.093
SVN	1.024.806	287.646
AMV	814.431	282.349
MST	3.043.378	1.180.622
PVC	1.603.111	625.768
BVS	1.733.333	780.960
DL1	247.048	123.138
IDC	2.152.951	1.135.892
DST	215.858	123.686
PVS	5.864.729	3.583.935

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VEA	868.933	218.548
AAH	950.038	308.909
BIG	1.126.170	481.980
OIL	6.373.039	2.831.165
HNG	1.790.187	818.826
VNB	163.326	87.563
VGT	519.518	290.491
DDV	619.258	382.025
CVN	204.421	165.536
SBS	435.969	405.347

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.451		14,5	1,9	14,1%
TCX	4.074	91,2%	17,1	2,3	13,7%
VCK	2.694	96,6%	15,0	2,2	17,2%
SSI	2.443	70,1%	12,1	1,6	13,4%
VPX	1.728	96,0%	8,3	1,3	16,2%
HCM	1.314	14,3%	19,8	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	612		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.982	21,6%	15,5	2,0	13,3%
PVI	643	43,1%	12,6	1,8	15,2%
BIC	164	7,6%	9,9	1,3	13,1%
VNR	143	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	128	82,7%	9,9	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.599		13,9	3,3	25,6%
ACV	5.429	47,3%	12,7	1,9	15,7%
MVN	2.799	0,0%	25,9	4,7	19,4%
VEA	1.891	47,6%	6,4	2,1	28,1%
GEE	1.602	49,1%	11,7	5,2	45,7%
GMD	1.276	10,0%	12,7	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.797		18,0	4,3	24,6%
MCH	7.325	84,2%	26,8	10,2	40,1%
VNM	4.842	50,3%	11,5	4,0	33,9%
MSN	3.805	76,0%	14,6	2,5	19,4%
SAB	2.186	41,1%	11,9	2,9	22,3%
SBT	827	78,9%	25,2	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.964		14,6	1,5	13,8%
BSR	5.916	47,6%	7,7	2,1	30,5%
PLX	1.848	5,7%	15,0	1,9	12,5%
PVS	786	33,0%	9,7	1,3	14,0%
PVD	687	41,8%	16,1	1,0	6,5%
OIL	580	6,4%	24,6	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.505		10,9	2,0	19,5%
GAS	8.227	46,9%	16,8	3,1	18,9%
POW	1.488	46,2%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.087	0,0%	10,7	1,3	12,6%
PGV	995	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.297		86,0	5,5	28,4%
VIC	72.048	44,9%	87,6	11,0	13,9%
VHM	22.540	43,3%	7,3	2,2	32,6%
KSF	2.753	50,0%	4,7	3,4	77,2%
VRE	2.256	37,8%	8,1	1,2	15,0%
THD	1.889	48,9%	322,4	9,7	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.410		8,5	1,5	18,3%
VCB	19.164	10,0%	12,0	2,0	17,9%
BID	10.985	12,5%	8,6	1,5	18,2%
CTG	9.385	5,4%	6,1	1,2	21,9%
TCB	8.903	1,6%	8,5	1,3	15,7%
VPB	8.610	7,2%	7,5	1,3	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.985		26,9	4,4	20,7%
VPL	5.900	42,5%	50,8	3,4	7,8%
MWG	4.151	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.753	23,9%	44,8	3,7	8,6%
DMX	3.703	39,9%	14,7	5,4	0,0%
HVN	2.419	21,5%	13,0	6,6	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.139		12,6	2,6	27,0%
HPG	6.888	27,4%	7,7	1,3	17,4%
GVR	4.957	-0,6%	18,4	2,1	12,0%
MSR	2.015	99,2%	21,5	3,6	19,0%
KSV	1.166	0,0%	8,6	4,6	62,9%
DCM	668	44,1%	6,6	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	237		34,1	2,8	15,8%
DHG	453	46,0%	12,2	3,4	24,1%
IMP	219	5,4%	15,8	2,4	15,6%
DHT	188	9,3%	121,8	4,4	3,7%
DBD	167	83,4%	15,0	2,5	16,6%
DVN	158	-0,0%	6,0	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.064		15,7	1,9	13,7%
FPT	4.902	20,7%	12,7	3,2	26,5%
CMG	206	13,7%	13,6	1,6	12,3%
SAM	96	48,5%	21,9	0,6	2,8%
ELC	61	46,0%	11,9	1,2	10,5%
VEC	53	-0,0%	18,2	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

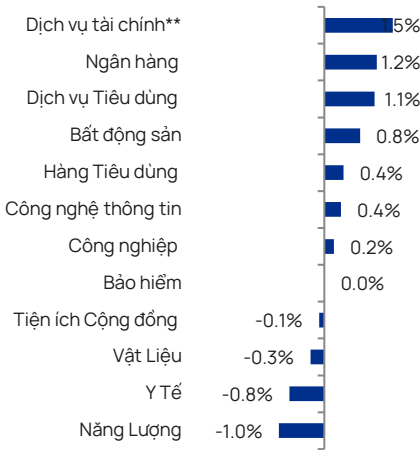
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

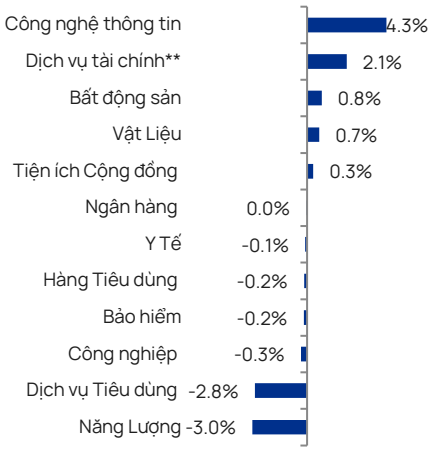
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

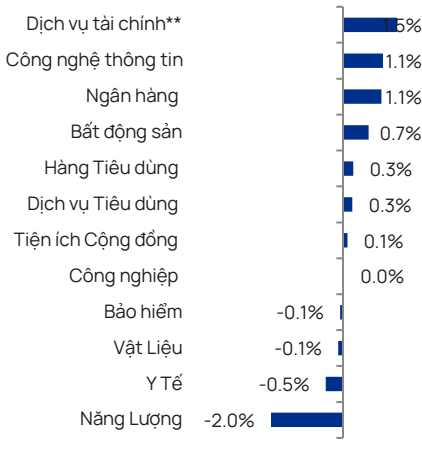


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

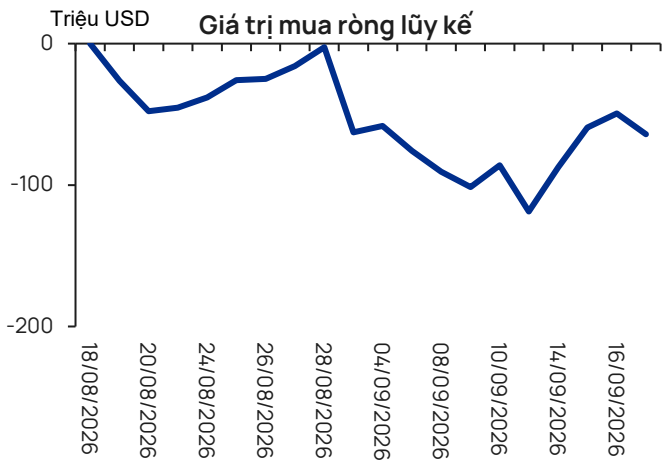


Sàn giao dịch chứng khoán

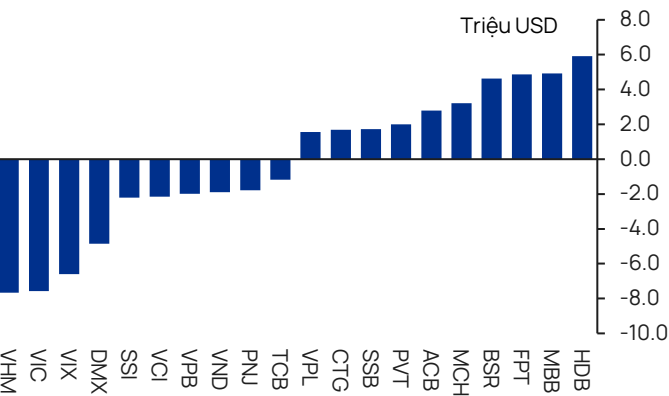
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

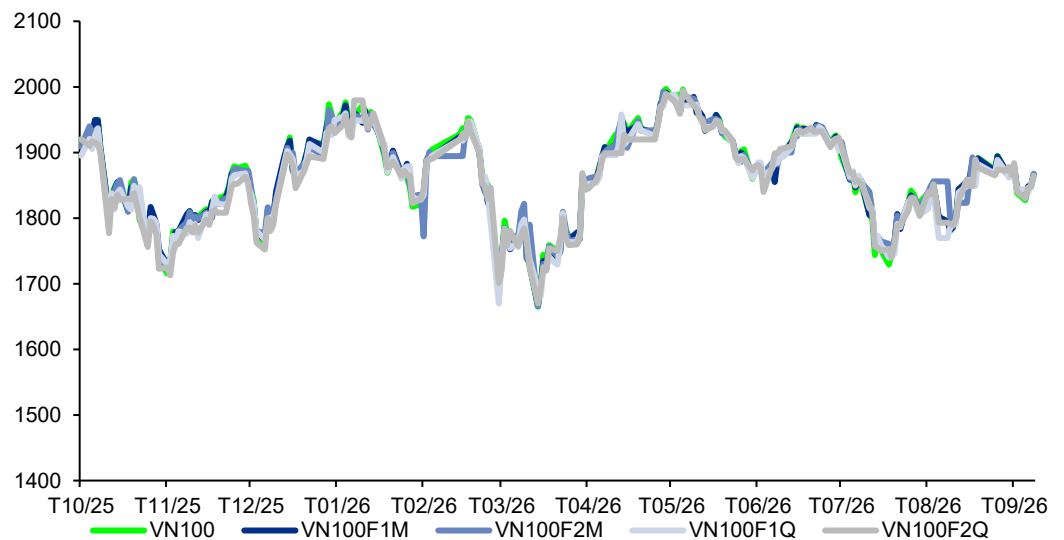
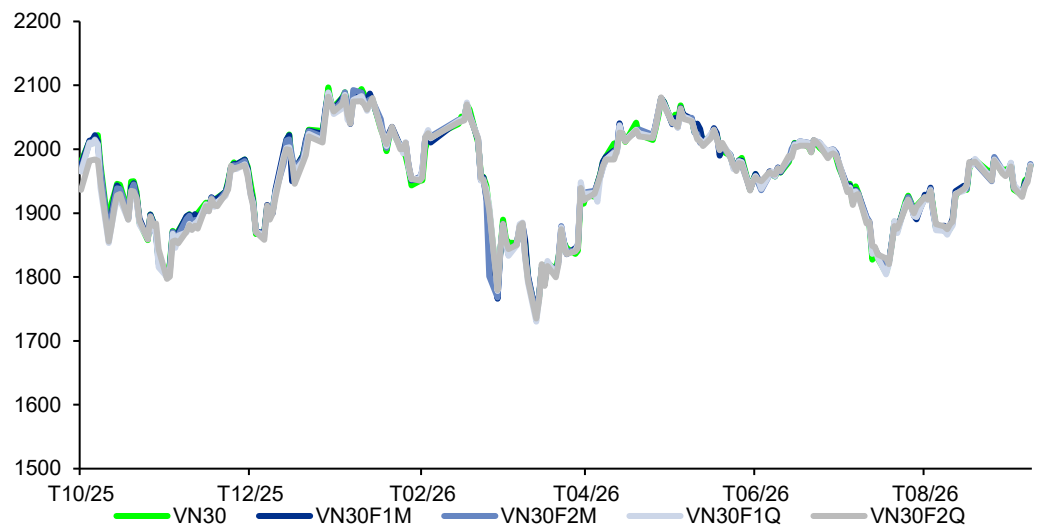


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.975,5	22,5	1,2%	0,5
VN30F2M	1.977,0	25,0	1,3%	2,0
VN30F1Q	1.974,7	22,6	1,2%	-0,3
VN30F2Q	1.973,0	24,6	1,3%	-2,0
VN100F1M	1.866,8	17,1	0,9%	0,2
VN100F2M	1.867,7	17,2	0,9%	1,1
VN100F1Q	1.862,7	12,7	0,7%	-3,9
VN100F2Q	1.865,0	17,4	0,9%	-1,6

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	-100,0%	227,97	33,2%
VN30F2M	24.816	108,1%	35,09	210,0%
VN30F1Q	741	7,7%	0,14	82,9%
VN30F2Q	261	-1,1%	0,04	514,3%
VN100F1M	N/A	-100,0%	0,05	327,3%
VN100F2M	10	-28,6%	0,05	-7,5%
VN100F1Q	28	-22,2%	0,02	166,7%
VN100F2Q	17	-5,6%	0,04	616,7%

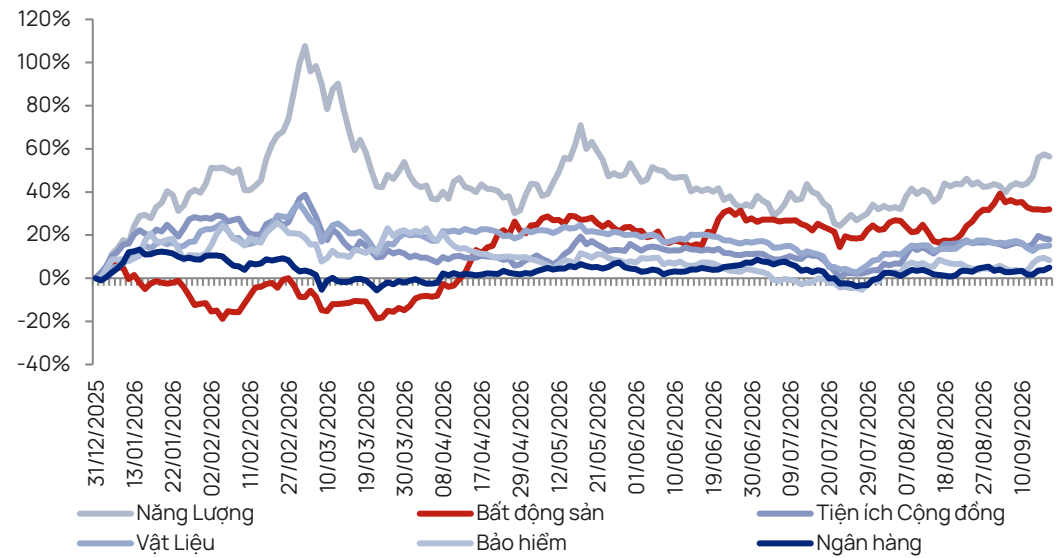


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

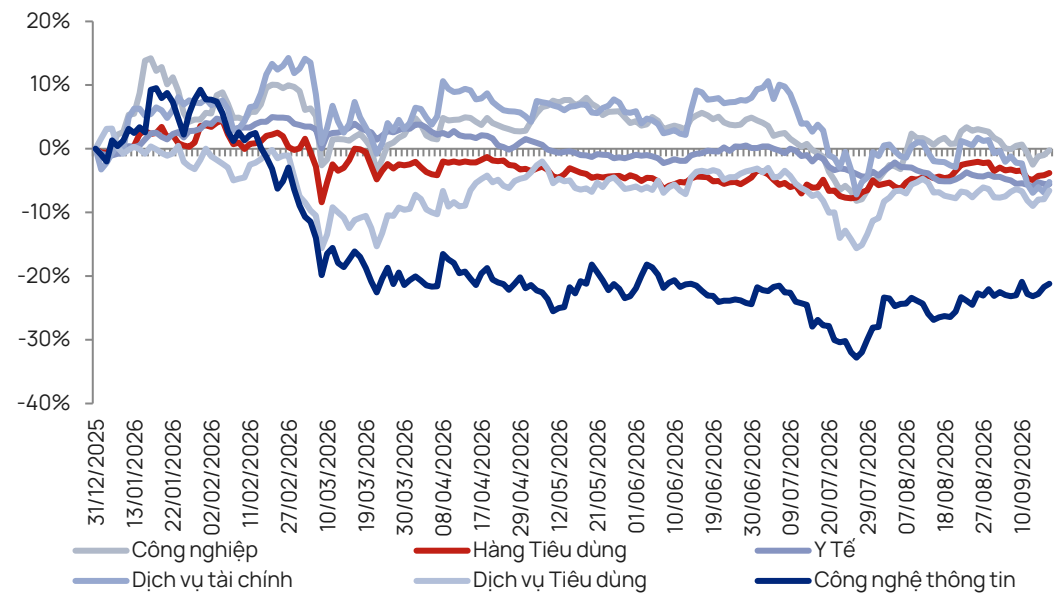
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



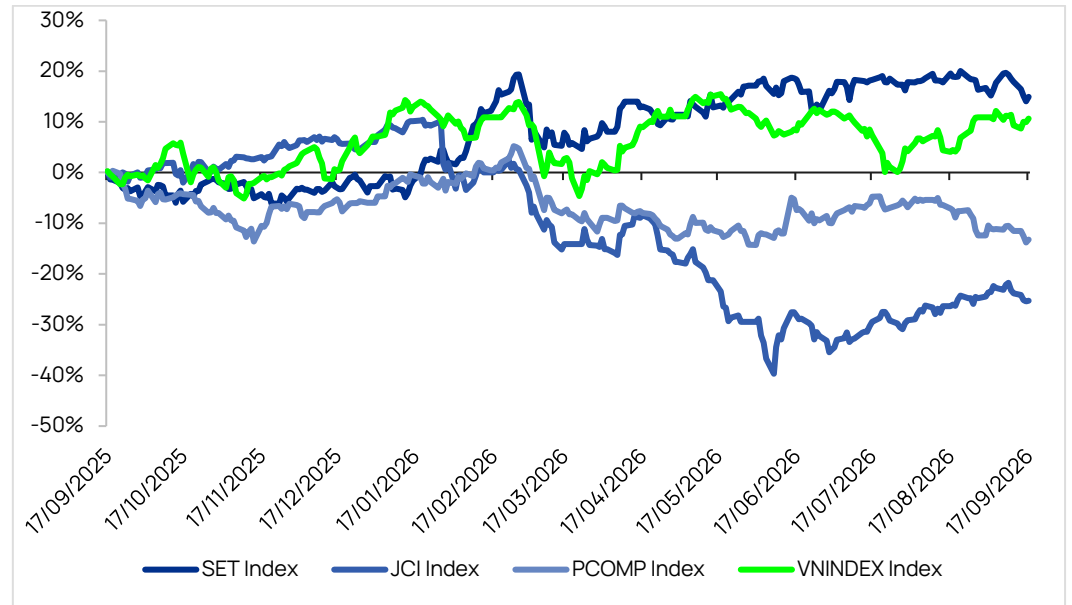
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



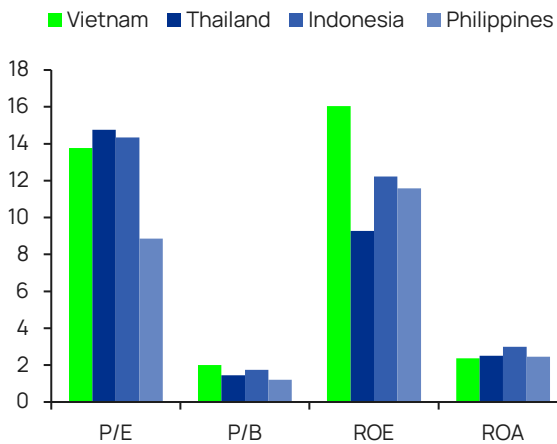
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	14,3	8,9	13,8
P/B	1,4	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	596,1	626,0	137,0	335,1
GTGD trung bình, tr USD	1.719,7	1.136,8	79,5	812,8
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.522,8	-4.201,7	-458,1	-3.498,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(314,8)	(113,4)	(38,9)	35,5
Lợi suất TPCP 5 năm	1,80%	7,00%	7,16%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.